

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIÊN INDUSTRIES

Khu CN phía Nam – Xã Văn Tiến – TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

MST: 5200466372



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG QUÝ 3/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313,945,736,335	309,551,173,326
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5,911,006,962	14,536,498,318
1.	Tiền	111		5,911,006,962	12,195,974,561
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	2,340,523,757
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74,684,328,767	86,000,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74,684,328,767	86,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,024,734,906	101,576,430,112
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62,270,432,296	65,459,687,044
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,973,362,470	11,082,471,861
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	20,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136	5.2	7,780,940,140	5,034,271,207
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		110,806,769,387	66,143,573,910
1.	Hàng tồn kho	141	5.3	110,806,769,387	66,143,573,910
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		45,518,896,313	41,294,670,986
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,230,671,289	1,110,331,855
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40,611,444,369	40,184,339,131
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,676,780,655	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		512,133,575,548	503,865,918,712
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		323,284,476,030	317,269,581,734
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	309,887,097,547	303,649,592,195
	<i>Nguyên giá</i>	222		399,376,619,782	368,611,633,535
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(89,489,522,235)	(64,962,041,340)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	13,397,378,483	13,619,989,539



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số : Q-01d

	Nguyên giá	228		16,035,236,836	15,996,986,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,637,858,353)	(2,376,997,297)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,762,091,305	5,902,927,669
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,762,091,305	5,902,927,669
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		176,611,837,450	176,611,837,450
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	176,611,837,450	176,611,837,450
2.	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		6,475,170,763	4,081,571,859
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		6,475,170,763	4,081,571,859
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		826,079,311,883	813,417,092,038
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		398,190,317,079	413,120,184,525
I.	Nợ ngắn hạn	310		275,280,517,079	254,292,334,525
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		76,015,029,161	63,950,873,998
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,173,686,929	7,837,000,488
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		127,462,692	1,304,478,966
4	Phải trả người lao động	314		2,075,496,516	1,586,650,264
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,214,009,131	2,384,416,667
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	1,433,137,543	793,671,754
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	189,502,824,631	175,933,052,768
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,738,870,476	502,189,620
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		122,909,800,000	158,827,850,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	122,909,800,000	158,827,850,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		427,888,994,804	400,296,907,513
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	427,888,994,804	400,296,907,513
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		278,500,000,000	278,500,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIÊN INDUSTRIES

Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số : Q-01d

	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	278,500,000,000	278,500,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	54,103,900,000	54,103,900,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	8,736,443,044	7,107,836,701
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	84,983,725,218	59,020,244,270
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	50,877,212,556	26,448,117,417
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	34,106,512,662	32,572,126,853
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	826,079,311,883	813,417,092,038

Yên Bái, ngày 26 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Đức

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	176,735,631,086	143,578,474,358	500,552,161,062	351,928,641,357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	31,048,682	345,625,319	407,061,091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176,735,631,086	143,547,425,676	500,206,535,743	351,521,580,266
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	142,477,176,666	117,057,083,230	404,265,743,996	282,832,830,779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,258,454,420	26,490,342,446	95,940,791,747	68,688,749,487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3,233,963,462	1,255,732,221	10,945,008,597	4,004,275,739
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6,855,660,841	7,104,559,833	21,092,366,214	17,563,596,324
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,385,844,230	6,773,666,150	19,493,750,202	16,779,934,150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		14,252,237,578	8,618,177,378	43,532,141,560	18,958,297,723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,539,158,249	2,378,632,313	10,604,533,814	7,000,107,794
11. Thu nhập khác	31		483,570	4,084,165	111,672,129	17,700,704
12. Chi phí khác	32		138,960	-	80,583,553	-
13. Lợi nhuận khác	40		344,610	4,084,165	31,088,576	17,700,704
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,845,705,824	9,648,789,308	31,687,847,332	29,188,724,089
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,081,060,707	1,939,129,302	(2,418,665,330)	5,450,079,219
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,764,645,117	7,709,660,006	34,106,512,662	23,738,644,870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Nhân

Nguyễn Thị Thu Nhân

Đoàn Minh Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		31,687,847,332	29,188,724,089
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		24,788,341,951	21,760,823,114
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,931,894,630)	(2,782,071,781)
-	Chi phí lãi vay	06		19,623,750,202	16,779,934,150
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		67,168,044,855	64,947,409,572
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,058,151,091	(52,264,323,622)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44,663,195,477)	12,515,365,765
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		8,750,807,202	9,546,151,938
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,513,938,338)	(2,292,199,094)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(19,974,908,450)	(15,916,536,505)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(388,057,875)	(4,941,872,552)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	13,400,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,277,744,515)	(2,842,160,124)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,159,158,493	22,151,835,378
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(29,156,011,183)	(57,022,997,407)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24,684,328,767)	(20,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56,000,000,000	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			(74,611,837,450)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,403,968,238	534,948,493
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,563,628,288	(151,099,886,364)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			196,618,900,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		409,461,866,544	448,715,731,711
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(431,810,144,681)	(489,050,018,493)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	

6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13,561,905,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22,348,278,137)	142,722,708,218
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8,625,491,356)	13,774,657,232
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,536,498,318	14,971,211,486
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,911,006,962	28,745,868,718

Yên Bái, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Công ty có tên giao dịch: AN TIẾN INDUSTRIES, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC
Trụ sở chính của Công ty tại Khu CN phía Nam - xã Văn Tiến - TP Yên Bái - Tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- Dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Cây lay năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	30
Tài sản khác	03 - 05

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy vi tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	36,674,199	18,052,476
Tiền gửi ngân hàng	5,874,332,763	12,177,922,085
Tương đương tiền	-	2,340,523,757
Cộng	5,911,006,962	14,536,498,318

5.2. Phải thu khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	3,466,054,846	2,646,143,661
Lãi dự thu	4,314,885,294	786,958,902
Phải thu khác	-	1,601,168,644
Cộng	7,780,940,140	5,034,271,207

5.3. Hàng tồn kho

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	621,426,483	-
Nguyên liệu vật liệu	82,564,995,889	38,775,740,241
Công cụ dụng cụ	7,257,296,704	6,235,841,248
Thành phẩm	20,363,050,311	21,131,992,421
Cộng	110,806,769,387	66,143,573,910

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật làm việc	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2019	142,730,093,015	197,092,865,153	21,773,126,366	4,953,912,637	1,902,000,000	159,636,364	368,611,633,535
Mua trong kỳ	561,329,889	25,903,021,226	1,384,667,950	1,055,000,000	-	105,218,182	29,009,237,247
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	1,755,749,000	-	-	-	1,755,749,000
Tại ngày 30/9/2019	143,291,422,904	222,995,886,379	24,913,543,316	6,008,912,637	1,902,000,000	264,854,546	399,376,619,782
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	16,528,483,658	41,553,440,678	5,461,774,570	850,484,839	505,795,008	62,062,587	64,962,041,340
Khấu hao trong kỳ	4,708,218,968	16,892,832,989	2,298,342,787	535,861,509	47,418,282	44,806,360	24,527,480,895
Tại ngày 30/9/2019	21,236,702,626	58,446,273,667	7,760,117,357	1,386,346,348	553,213,290	106,868,947	89,489,522,235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	126,201,609,357	155,539,424,475	16,311,351,796	4,103,427,798	1,396,204,992	97,573,777	303,649,592,195
Tại ngày 30/9/2019	122,054,720,278	164,549,612,712	17,153,425,959	4,622,566,289	1,348,786,710	157,985,599	309,887,097,547

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	15,926,986,836	70,000,000	15,996,986,836
Tăng trong kỳ	-	38,250,000	38,250,000
Tại ngày 30/9/2019	15,926,986,836	108,250,000	16,035,236,836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	2,360,438,153	16,559,144	2,376,997,297
Khấu hao trong kỳ	243,780,408	17,080,648	260,861,056
Tại ngày 30/9/2019	2,604,218,561	33,639,792	2,637,858,353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	13,566,548,683	53,440,856	13,619,989,539
Tại ngày 30/9/2019	13,322,768,275	74,610,208	13,397,378,483

5.6. Đầu tư vào Công ty con

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Hải Dương	69.26%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì nhựa
2.	Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Hải Dương	51.00%	Kinh doanh vận tải
3.	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Singapore	100.00%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu nhựa

5.7. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	78,002,640	71,982,660
Bảo hiểm xã hội	3,281,895	2,162,700
Bảo hiểm y tế	402,253	569,938
Bảo hiểm thất nghiệp	2,210,661	2,053,321
Phải trả phải nộp khác	1,349,240,094	716,903,135
Cộng	1,433,137,543	793,671,754

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hải Dương	55,502,720,761	62,958,933,821
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành	46,995,568,351	31,995,634,028
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương	87,004,535,519	73,978,484,919
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát		7,000,000,000
Cộng	189,502,824,631	175,933,052,768

5.9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	9,744,800,000	14,242,850,000
Công ty CP Liên vận An Tín	12,750,000,000	15,300,000,000
Trái phiếu phát hành	100,415,000,000	129,285,000,000
Cộng	122,909,800,000	158,827,850,000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	136,000,000,000	(15,000,000)	4,966,024,312	1,564,926,542	46,473,554,583	188,989,505,437
Tăng vốn trong năm	142,500,000,000	54,398,900,000	-	-	-	196,898,900,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	32,572,126,853	32,572,126,853
Phân phối lợi nhuận	-	-	2,141,812,389	-	(6,425,437,166)	(4,283,624,777)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13,600,000,000)	(13,600,000,000)
Giảm khác	-	(280,000,000)	-	-	-	(280,000,000)
Số dư tại 31/12/2018	278,500,000,000	54,103,900,000	7,107,836,701	1,564,926,542	59,020,244,270	400,296,907,513
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	34,106,512,662	34,106,512,662
Trích lập các quỹ	-	-	1,628,606,343	-	(8,143,031,714)	(6,514,425,371)
Số dư tại 30/09/2019	278,500,000,000	54,103,900,000	8,736,443,044	1,564,926,542	84,983,725,218	427,888,994,804

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2019		Quý III/2018	
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176,735,631,086	143,578,474,358	500,552,161,062	351,928,641,357
Doanh thu bán hàng hóa	8,046,200,449	10,012,582,144	9,423,863,819	36,806,618,394
Doanh thu bán các thành phẩm	168,689,430,637	133,565,892,214	491,128,297,243	315,122,022,963
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	31,048,682	345,625,319	407,061,091
Hàng bán bị trả lại	-	31,048,682	345,625,319	407,061,091
Cộng	176,735,631,086	143,547,425,676	500,206,535,743	351,521,580,266

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2019		Quý III/2018	
	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Giá vốn của hàng hóa	7,648,282,706	10,001,045,964	9,078,302,160	36,796,342,551
Giá vốn của thành phẩm	134,828,893,960	107,056,037,266	395,187,441,836	246,036,488,228
Cộng	142,477,176,666	117,057,083,230	404,265,743,996	282,832,830,779

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỨC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2019	Quý III/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	2,052,886,255	379,497,333	5,616,894,630	742,071,781
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,181,077,207	876,234,888	2,013,113,967	1,222,203,958
Cổ tức được chia	-	-	3,315,000,000	2,040,000,000
Cộng	3,233,963,462	1,255,732,221	10,945,008,597	4,004,275,739

6.4. Chi phí tài chính

	Quý III/2019	Quý III/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	6,385,844,230	6,773,666,150	19,493,750,202	16,779,934,150
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	469,816,611	330,893,683	1,468,616,012	783,662,174
Chi phí tài chính khác	-	-	130,000,000	-
Cộng	6,855,660,841	7,104,559,833	21,092,366,214	17,563,596,324

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 VND
Doanh thu bán hàng	109,913,498,460	108,896,585,677
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	82,895,395,320	67,302,690,143
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	26,506,131,658	41,593,895,534
Công ty CPVL XD công nghệ cao An Cường	295,168,982	-
Công ty CP Nhựa và Bao bì An Vinh	216,802,500	-
Mua hàng hóa dịch vụ	196,516,730,988	70,327,690,626
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	105,429,610,711	32,205,330,474
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	47,397,903,511	16,309,071,854
Công ty CP Liên vận An Tín	43,689,216,766	21,813,288,298
Công ty TNHH An thành Bicsol PTE Singapore	586,404,000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu khách hàng	5,211,949,750	14,900,115,641
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	4,077,889,751	14,146,316,164
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	1,134,059,999	654,749,977
Các khoản phải trả người bán	48,068,964,187	18,213,285,782
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	12,008,679,516	8,651,095,224
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	28,023,488,095	1,811,592,500
Công ty CP Liên vận An Tín	8,036,796,576	7,536,238,058
Công ty TNHH An thành Bicsol PTE Singapore	586,404,000	
Phải trả khác	828,234,751	2,040,000,000
Công ty CP Liên vận An Tín	828,234,751	2,040,000,000



Nguyễn Thị Thu Nhân
 Người lập
 Yên Bái, ngày 10 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Thị Thu Nhân
 Kế toán trưởng



Đoàn Minh Đức
 Tổng Giám đốc

